

Số: 4728/QĐ-CHP

Hải Phòng, ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho tàu Roro

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các văn bản hiện hành liên quan về giá của Nhà nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định số 4726/QĐ-CHP ngày 13/12/2024, Quyết định số 4727/QĐ-CHP ngày 13/12/2024 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng) về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển;

Xét đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho các Chủ tàu/Đại lý tàu và Chủ hàng khai thác tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ và Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng (Biểu giá tàu Roro).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2025, thay thế Quyết định số 2018/QĐ-CHP ngày 25/6/2024 và các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, Giám đốc các Chi nhánh Công ty, Trưởng các phòng, Trưởng các Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận:

- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban điều hành Công ty;
- Ban KS, Ban KTNB Công ty;
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh

BIỂU GIÁ TÀU RORO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4728/QĐ-CHP ngày 13/12/2024)

A. Quy định chung

I. Đối tượng áp dụng

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu/Đại lý tàu và Chủ hàng trên tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ và Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng (Biểu giá tàu Roro) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2025 cho các đối tượng sau:

- Tàu Roro (tàu được thiết kế để chở các loại hàng hóa có bánh xe như ô tô, rơ móc... , có trang bị cầu dẫn để hàng hóa là các loại phương tiện tự hành có thể lên hoặc xuống) vận tải nội địa hoặc vận tải biển quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại cảng;
- Xe ô tô, xe chuyên dùng, xe khác, hàng hoá khác chở trên tàu Roro được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng.

II. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (Đồng) và đồng Đô la Mỹ (USD). Trường hợp chuyên đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (là Ngân hàng Cảng Hải Phòng mở tài khoản giao dịch) tại thời điểm thanh toán.

Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

2. Giá dịch vụ quy định tại Biểu giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục 03. Mức thuế suất giá trị gia tăng căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

B. Giá dịch vụ

I. Đối với Chủ tàu/Đại lý tàu

1. Tàu vận tải nội địa

1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng và hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu:

1.1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng:

Biểu 1:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----|--|-------------|------------|
| I | Xe tự hành (xe nhập khẩu nguyên chiếc) | | |
| 1 | Xe nặng dưới 7 tấn | Đồng/xe | 750.000 |
| 2 | Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn | Đồng/xe | 1.580.000 |
| 3 | Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn | Đồng/xe | 2.000.000 |
| 4 | Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn | Đồng/xe | 2.600.000 |
| 5 | Xe nặng từ 35 tấn trở lên | Đồng/xe | 4.650.000 |
| II | Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng: | | |
| 1 | Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống | Đồng/tấn | 300.000 |
| 2 | Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn | Đồng/tấn | 400.000 |
| 3 | Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn | Đồng/tấn | 1.250.000 |
| 4 | Kiện hàng nặng trên 50 tấn | | Thỏa thuận |

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-------------|-----------|
| III | Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyên Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi | | |
| 1 | Mafi rỗng | Đồng/Mafi | 730.000 |
| 2 | Mafi hàng nặng từ 15 tấn trở xuống | Đồng/Mafi | 1.580.000 |
| 3 | Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn | Đồng/Mafi | 2.000.000 |
| 4 | Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn | Đồng/Mafi | 2.600.000 |
| 5 | Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn | Đồng/Mafi | 4.650.000 |
| 6 | Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn | Đồng/Mafi | 5.200.000 |
| 7 | Mafi có hàng nặng trên 60 tấn | Đồng/Mafi | 5.730.000 |
| IV | Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyên bằng xe cẩu: | | |
| 1 | Bó nặng từ 30 tấn trở xuống | Đồng/tấn | 250.000 |
| 2 | Bó nặng trên 30 tấn | Đồng/tấn | 480.000 |

1.1.2. Hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu

Biểu 2:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-------------|------------|
| I | Xe tự hành (xe xuất khẩu nguyên chiếc) | | |
| 1 | Xe nặng dưới 7 tấn | Đồng/xe | 800.000 |
| 2 | Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn | Đồng/xe | 1.650.000 |
| 3 | Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn | Đồng/xe | 2.100.000 |
| 4 | Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn | Đồng/xe | 2.730.000 |
| 5 | Xe nặng từ 35 tấn trở lên | Đồng/xe | 4.880.000 |
| II | Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng: | | |
| 1 | Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống | Đồng/tấn | 300.000 |
| 2 | Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn | Đồng/tấn | 400.000 |
| 3 | Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn | Đồng/tấn | 1.250.000 |
| 4 | Kiện hàng nặng trên 50 tấn | | Thỏa thuận |
| III | Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyên Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi | | |
| 1 | Mafi rỗng | Đồng/mafi | 750.000 |
| 2 | Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống | Đồng/mafi | 1.650.000 |
| 3 | Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn | Đồng/mafi | 2.100.000 |
| 4 | Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn | Đồng/mafi | 2.730.000 |
| 5 | Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn | Đồng/mafi | 4.880.000 |
| 6 | Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn | Đồng/mafi | 5.450.000 |
| 7 | Mafi có hàng nặng trên 60 tấn | Đồng/mafi | 6.000.000 |
| IV | Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyên bằng xe cẩu: | | |
| 1 | Bó nặng từ 30 tấn trở xuống | Đồng/tấn | 270.000 |
| 2 | Bó nặng trên 30 tấn | Đồng/tấn | 500.000 |

1.2. Lưu bãi:

Biểu 3:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | | |
|----|--------------|----------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | | | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày 16 đến 30 ngày | Từ ngày 31 trở đi |
| 1 | Mafi rỗng | Đồng/mafi/ngày | 110.000 | 160.000 | 210.000 |
| 2 | Mafi có hàng | Đồng/mafi/ngày | 120.000 | 170.000 | 230.000 |
| 3 | Tug-Master | Đồng/xe/ngày | 170.000 | 230.000 | 260.000 |

2. Tàu vận tải quốc tế

2.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng và hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu:

2.1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng

Biểu 4:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-------------|------------|
| I | Xe tự hành (xe nhập khẩu nguyên chiếc) | | |
| 1 | Xe nặng dưới 7 tấn | USD/xe | 30,00 |
| 2 | Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn | USD/xe | 63,00 |
| 3 | Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn | USD/xe | 80,00 |
| 4 | Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn | USD/xe | 104,00 |
| 5 | Xe nặng từ 35 tấn trở lên | USD/xe | 186,00 |
| II | Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng: | | |
| 1 | Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống | USD/tấn | 13,10 |
| 2 | Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn | USD/tấn | 18,00 |
| 3 | Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn | USD/tấn | 55,00 |
| 4 | Kiện hàng nặng trên 50 tấn | | Thỏa thuận |
| III | Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi | | |
| 1 | Mafi rỗng | USD/mafi | 29,00 |
| 2 | Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống | USD/mafi | 63,00 |
| 3 | Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn | USD/mafi | 80,00 |
| 4 | Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn | USD/mafi | 104,00 |
| 5 | Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn | USD/mafi | 186,00 |
| 6 | Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn | USD/mafi | 208,00 |
| 7 | Mafi có hàng nặng trên 60 tấn | USD/mafi | 229,00 |
| IV | Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng: | | |
| 1 | Bó nặng từ 30 tấn trở xuống | USD/tấn | 10,00 |
| 2 | Bó nặng trên 30 tấn | USD/tấn | 19,00 |

2.1.2. Hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu

Biểu 5:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-------------|------------|
| I | Xe tự hành (xe xuất khẩu nguyên chiếc) | | |
| 1 | Xe nặng dưới 7 tấn | USD/xe | 32,00 |
| 2 | Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn | USD/xe | 66,00 |
| 3 | Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn | USD/xe | 84,00 |
| 4 | Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn | USD/xe | 109,00 |
| 5 | Xe nặng từ 35 tấn trở lên | USD/xe | 195,00 |
| II | Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng: | | |
| 1 | Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống | USD/tấn | 13,10 |
| 2 | Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn | USD/tấn | 18,00 |
| 3 | Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn | USD/tấn | 55,00 |
| 4 | Kiện hàng nặng trên 50 tấn | | Thỏa thuận |
| III | Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi | | |
| 1 | Mafi rỗng | USD/mafi | 30,00 |
| 2 | Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống | USD/mafi | 66,00 |
| 3 | Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn | USD/mafi | 84,00 |
| 4 | Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn | USD/mafi | 109,00 |
| 5 | Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn | USD/mafi | 195,00 |
| 6 | Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn | USD/mafi | 218,00 |
| 7 | Mafi có hàng nặng trên 60 tấn | USD/mafi | 240,00 |
| IV | Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng: | | |
| 1 | Bó nặng từ 30 tấn trở xuống | USD/tấn | 11,00 |
| 2 | Bó nặng trên 30 tấn | USD/tấn | 20,00 |

2.2. Lưu bãi:

Biểu 6:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | | |
|----|--------------|---------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | | | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày 16 đến 30 ngày | Từ ngày 31 trở đi |
| 1 | Mafi rỗng | USD/mafi/ngày | 4,40 | 6,30 | 8,20 |
| 2 | Mafi có hàng | USD/mafi/ngày | 4,80 | 6,80 | 8,90 |
| 3 | Tug-Master | USD/xe/ngày | 6,80 | 8,90 | 10,30 |

3. Cơ sở tính giá dịch vụ

3.1. Quy định Mafi, Tug-Master

- Mafi: rơ moóc chuyên dùng trên tàu Roro.
- Tug-Master: xe đầu kéo chuyên dùng trên tàu Roro.
- Trọng lượng của Mafi có hàng bằng trọng lượng Mafi rỗng cộng trọng lượng hàng hoá đặt trên Mafi.
- Trọng lượng của từng Mafi được căn cứ theo trọng lượng thể hiện trên Mafi.

3.2. Các trường hợp phụ thu, thu khác:

- Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy mà phải sử dụng thiết bị, công cụ, cán bộ kỹ thuật của Cảng để hỗ trợ: Tăng 100% (bằng 200%) đơn giá dịch vụ.

- Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị và phải thuê phương tiện thiết bị từ bên ngoài đưa vào Cảng phục vụ làm hàng:

+ Hãng tàu thuê phương tiện, thiết bị (được sự chấp thuận của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 4, 5.

+ Cảng thuê phương tiện, thiết bị (theo yêu cầu của Hãng tàu): Giá tính bằng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 4, 5 và cộng thêm giá thuê thiết bị, phương tiện.

3.3. Thời gian tính giá lưu bãi:

- Hàng nhập từ tàu vào bãi: Thời gian tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao hàng ra khỏi cảng.

- Hàng xuất từ bãi lên tàu: Thời gian được tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

II. Đối với Chủ hàng

1. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa

1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng và hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu (Trường hợp thanh toán theo điều kiện xếp dỡ hàng FIO): Áp dụng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2.

1.2. Hàng từ Bãi cảng lên Xe chủ hàng hoặc ngược lại

Biểu 7:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|---|--------------------|----------------|
| I | Xe tự hành: | | |
| 1 | Xe ô tô con, xe khách | | |
| | Xe dưới 9 chỗ | Đồng/xe | 600.000 |
| | Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải | Đồng/xe | 630.000 |
| | Xe từ 16 chỗ trở lên | Đồng/xe | 960.000 |
| 2 | Xe chuyên dùng, xe khác | | |
| | Xe nặng dưới 10 tấn | Đồng/xe | 950.000 |
| | Xe nặng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn | Đồng/xe | 1.070.000 |
| | Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn | Đồng/xe | 1.160.000 |
| | Xe nặng từ 30 tấn đến 40 tấn | Đồng/xe | 1.340.000 |
| | Xe nặng trên 40 tấn | Đồng/xe | 2.680.000 |
| II | Hàng hóa (thiết bị, bách hóa): | | |
| 1 | Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 20 tấn | Đồng/tấn | 117.000 |
| 2 | Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 20 tấn đến ≤ 30 tấn | Đồng/tấn | 158.000 |
| 3 | Hàng trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 30 tấn | Đồng/tấn | 208.000 |
| 4 | Hàng trung bình < 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 30 tấn đến ≤ 40 tấn | Đồng/tấn | 315.000 |
| 5 | Hàng trung bình ≥ 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 30 tấn đến ≤ 40 tấn | Đồng/tấn | 242.000 |
| 6 | Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến ≤ 60 tấn | Đồng/tấn | 800.000 |
| 7 | Kiện hàng nặng trên 60 tấn | Đồng/tấn | 990.000 |

- Xe tự hành: Công nhân Cảng lái xe từ bãi xe ra khu vực giao xe cho khách hàng. Lái xe của khách hàng lái xe từ khu vực giao xe lên xe lồng/xe vận chuyển của khách hàng.

- Hàng hóa (thiết bị, bách hóa): Sử dụng thiết bị của Cảng xếp dỡ từ ô tô chủ hàng lên mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ bãi cảng lên ô tô chủ hàng hoặc ngược lại.

- Hàng thiết bị trung bình M³/tấn tính bình quân của cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước.

1.3. Các trường hợp phụ thu và thu khác:

- Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị và phải thuê phương tiện thiết bị từ bên ngoài đưa vào Cảng phục vụ làm hàng:

+ Chủ hàng thuê phương tiện, thiết bị (được sự chấp thuận của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 7.

+ Cảng thuê phương tiện, thiết bị (theo yêu cầu Chủ hàng): Giá tính bằng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 7 và cộng thêm giá thuê thiết bị, phương tiện.

- Xếp dỡ hàng từ ô tô chủ hàng lên mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ bãi cảng lên ô tô chủ hàng hoặc ngược lại trong trường hợp hàng hóa được trang bị thiết bị tự nâng/hạ (không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá của loại hàng tương ứng quy định tại Biểu 7.

2. Dịch vụ lưu bãi:

2.1. Xe tự hành:

Biểu 8:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | | |
|----|---------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | | | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày 16 đến 30 ngày | Từ ngày 31 trở đi |
| I | Xe ô tô con, xe khách | | | | |
| 1 | Xe dưới 9 chỗ | Đồng/xe/ngày | 150.000 | 205.000 | 310.000 |
| 2 | Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải | Đồng/xe/ngày | 169.000 | 230.000 | 354.000 |
| 3 | Xe từ 16 chỗ trở lên | Đồng/xe/ngày | 197.000 | 254.000 | 372.000 |
| II | Xe chuyên dùng, xe khác | Đồng/xe/ngày | 197.000 | 254.000 | 372.000 |

Thời gian tính giá lưu bãi:

- Hàng nhập từ tàu vào bãi:

+ Xe có trọng lượng dưới 7 tấn: Thời gian được tính từ ngày liền sau ngày hoàn thành việc dỡ hàng từ tàu cho đến khi giao xe ra khỏi bãi cảng.

+ Xe có trọng lượng từ 7 tấn trở lên, xe chuyên dùng, xe khác: Thời gian được tính từ ngày nhận xe nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

- Hàng xuất từ bãi lên tàu: Thời gian được tính từ ngày nhận xe nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

2.2. Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...):

Biểu 9:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | |
|----|---|---------------|-------------------|-------------------|
| | | | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày 16 trở đi |
| 1 | Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 30 tấn | Đồng/tấn/ngày | 5.200 | 10.400 |
| 2 | Hàng trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; Kiện hàng trọng lượng > 30 tấn | Đồng/tấn/ngày | 11.000 | 22.000 |
| 3 | Hàng trung bình ≥ 7 M ³ /tấn | Đồng/tấn/ngày | 16.000 | 32.000 |

Thời gian tính giá lưu bãi: Thời gian được tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi đến ngày giao hàng ra khỏi bãi cảng.

3. Dịch vụ giao nhận:

Biểu 10:

| TT | Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----|------------------------------------|-------------|---------|
| 1 | Xe ô tô con, xe khách: | | |
| | Xe dưới 9 chỗ | Đồng/xe | 92.000 |
| | Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải | Đồng/xe | 108.000 |
| | Xe từ 16 chỗ trở lên | Đồng/xe | 130.000 |
| 2 | Xe chuyên dụng, xe khác | Đồng/xe | 153.000 |

4. Dịch vụ khác

Biểu 11:

| TT | Dịch vụ | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----|---|-------------|---------|
| 1 | Phục vụ tiếp nhiên liệu đối với xe hết nhiên liệu (xăng/dầu: Mức nhiên liệu cung cấp mỗi xe | | |
| | Từ 2 lít trở xuống | Đồng/xe | 121.000 |
| | Trên 2 lít đến 3 lít | Đồng/xe | 154.000 |
| | Trên 3 lít đến 5 lít | Đồng/xe | 220.000 |
| 2 | Hỗ trợ câu bình ắc quy tại bãi | Đồng/xe | 400.000 |
| 3 | Di chuyển xe trong bãi cảng | Đồng/xe/lần | 670.000 |
| 4 | Hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi | Đồng/xe | 11.000 |

- Di chuyển xe trong bãi cảng: Lái xe của cảng thực hiện việc di chuyển xe từ khu vực bãi ra khu vực đăng kiểm, khu vực chủ hàng yêu cầu trong cảng... và ngược lại.

- Hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi: Nhân viên Cảng thực hiện việc giám sát trong thời gian khách hàng xem xe trong bãi, cà số khung, số máy, chụp ảnh... mà không phải thực hiện việc di chuyển xe. Số lượng người cho mỗi nhóm tối đa 05 người.

III. Các dịch vụ khác, loại hàng khác chưa quy định tại Quyết định này được áp dụng theo Quyết định số 4726/QĐ-CHP ngày 13/12/2024, Quyết định số 4727/QĐ-CHP ngày 13/12/2024 và các văn bản hiện hành liên quan về giá của Nhà nước Việt Nam và của Cảng Hải Phòng.

Trường hợp do tính chất, quy cách hàng hóa, năng suất xếp dỡ hoặc khách hàng có yêu cầu phục vụ đặc biệt chưa được quy định tại Biểu giá dịch vụ và các văn bản liên quan về giá của Nhà nước và Cảng Hải Phòng, giá dịch vụ do hai bên thỏa thuận./.